

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Số 14/2022/SDD-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC và SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

- Mã chứng khoán: SDD
- Địa chỉ: Nhà máy thủy điện Mương Sang 2 xã Mương Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Điện thoại liên hệ :02422112194 Website:songdaic.vn
- Người thực hiện công bố thông tin : ông **Lê Quảng Đại** – Người được ủy quyền công bố thông tin.
- Loại thông tin công bố : 24 h 72h Bất thường Yêu cầu Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính quý 02 năm 2022 và Giải trình Lợi nhuận chênh lệch trên 10 % so với cùng kỳ năm trước.

3. Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang Website: <http://songdaic.vn> đường dẫn: quan hệ cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên .
- Lưu VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Quảng Đại

***Đính kèm :** Báo cáo Tài chính quý 2/2022 và giải trình lợi nhuận chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị: **Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Sông Đà**

Địa chỉ: **Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ ,P.Láng Hạ, Q. Đống
Đa, TP Hà Nội**

Điện thoại: **0224 22112194** mail:songdaic@gmail.com

Mã số thuế: **0500450173**

Báo cáo gồm:

	trang
- Bảng cân đối kế toán	1-4
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
- Thuyết minh Báo cáo Tài chính	7-26

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - P Láng Hạ- Q.
Đống Đa- TP Hà Nội

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2022

Mẫu số B 01 DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.899.280.200	9.822.732.802
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	920.083.171	1.434.384.611
1. Tiền	111		920.083.171	1.434.384.611
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.161.200	2.161.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.161.200	2.161.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.913.479.950	5.221.444.083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.856.278.877	5.072.799.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	81.249.000.000	349.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	28.962.239	20.405.352
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(220.761.166)	(220.761.166)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.714.285.632	2.714.285.632
1. Hàng tồn kho	141		2.714.285.632	2.714.285.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		349.270.247	450.457.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	18.136.715	119.323.744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	331.133.532	331.133.532
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.156.719.292	243.100.556.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		214.641.703.608	219.585.541.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	214.641.703.608	219.585.541.200
- Nguyên giá	222		232.769.108.112	232.769.108.112
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.127.404.504)	(13.183.566.912)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	22.859.970.229	22.859.970.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.859.970.229	22.859.970.229
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	655.045.455	655.045.455
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		655.045.455	655.045.455
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		327.055.999.492	252.923.289.686
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		194.000.315.156	116.471.839.435
I. Nợ ngắn hạn	310		125.963.565.156	48.435.089.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.688.846.975	17.551.199.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.000.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	1.009.892.823	652.530.104
4. Phải trả người lao động	314		269.625.633	540.772.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.395.549.988	13.080.937.832
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	15.259.297.208	16.269.297.208
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		340.352.529	340.352.529
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		68.036.750.000	68.036.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	1.526.750.000	1.526.750.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	66.510.000.000	66.510.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.055.684.336	136.451.450.251
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	133.055.684.336	136.451.450.251
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			160.076.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.510.000)	(3.510.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.334.615.191	1.334.615.191
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.400.874.314)	(25.005.108.399)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.005.108.399)	(13.866.935.199)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.395.765.915)	(11.138.173.200)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		327.055.999.492	252.923.289.686

Lập biểu

Thái

Lê Đại Thắng

Kế toán trưởng

Lê Quảng Đại

Lê Quảng Đại

Hà Nội ngày 20 tháng 7 năm 2022

Giám đốc công ty



Nguyễn Tiến Khanh

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà 34 Láng Hạ- Đống Đa - Hà Nội

Tel:

Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2022
Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	4.087.387.015	19.211.907.467	16.356.806.902	23.876.540.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.087.387.015	19.211.907.467	16.356.806.902	23.876.540.011
4. Giá vốn hàng bán	11	20	3.344.510.658	19.934.663.204	15.995.547.833	26.237.611.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		742.876.357	(722.755.737)	361.259.069	(2.361.071.880)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	436.346	2.357.980	813.088	3.437.549
7. Chi phí tài chính	22	22	1.639.895.906	1.790.301.543	3.059.066.485	3.339.780.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.639.895.906	1.790.301.543	3.059.066.485	3.339.780.352
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	398.418.096	139.313.304	683.721.587	472.141.012
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-30)	30		(1.295.001.299)	(2.650.012.604)	(3.380.715.915)	(6.169.555.696)
12. Thu nhập khác	31	24	-	362.259.134	-	363.636.364
13. Chi phí khác	32	25	-	29.811.113	15.050.000	30.511.113
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	332.448.021	(15.050.000)	333.125.251
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1.295.001.299)	(2.317.564.583)	(3.395.765.915)	(5.836.430.444)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	121.922.019	-	121.922.019
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(1.295.001.299)	(2.439.486.602)	(3.395.765.915)	(5.958.352.463)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	27	(81)	(152)	(212)	(381)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

LẬP BIỂU

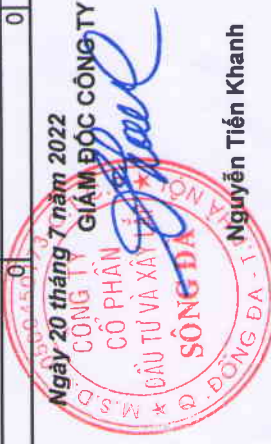
Thư

Lê Đại Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Quang Đại

Lê Quang Đại



Nguyễn Tiến Khanh

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà 34 Láng Hạ- Đống Đa - Hà Nội
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 2 năm tài chính 2022
 Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2 năm 2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			100.479.142.827	38.589.546.036
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		(98.965.995.073)	(27.768.640.478)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.354.020.118)	(1.133.895.145)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.059.066.485)	(3.335.467.378)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(174.174.313)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		3.642.658.262	11.654.489.530
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(247.833.941)	(12.947.350.989)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		494.885.472	4.884.507.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	400.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		813.088	3.437.549
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		813.088	403.437.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		(1.010.000.000)	(5.450.000.000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.010.000.000)	(5.450.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(514.301.440)	(162.055.188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.434.384.611	3.683.189.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	920.083.171	3.521.134.755

LẬP BIỂU



Lê Đại Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quảng Đại

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Tiến Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

1 - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Số liệu BCTC Quý 2/2022 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC Quý 2/2021.

2 - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4- -CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 Công ty không còn số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ nên Công ty không đánh giá tỷ giá chênh lệch cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà	05 năm
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ , phường Láng Hạ , Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên góp vốn

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Ban lãnh đạo công ty phê chuẩn hàng năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	98.793.200	64.572.700
Tiền gửi ngân hàng	821.289.971	1.369.811.911
Cộng	<u>920.083.171</u>	<u>1.434.384.611</u>

6 - Các khoản đầu tư tài chính**a. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	<u>2.161.200</u>	<u>2.161.200</u>
BID	91.200	91.200
PET	2.070.000	2.070.000
Cộng	<u>2.161.200</u>	<u>2.161.200</u>

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu nhỏ lẻ của Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500.000	500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (*)	654.545.455	654.545.455
Cộng	<u>655.045.455</u>	<u>655.045.455</u>

(*) Là giá trị phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển khu kinh tế Hải Hà số cổ phần 3750 Cổ phần, mệnh giá 160.000 VND/ cổ phần.

7 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	144.281.158	-	544.281.158	-
Công ty Điện lực Điện Biên	1.067.639.713	-	1.982.238.325	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (DT bán điện)	2.418.798.480	-	974.251.596	-
Công ty CP Đầu tư TNG	0		1.351.267.652	
Công ty DKT Sơn La	3.798.360			
Các khách hàng khác	220.761.166	(220.761.166)	220.761.166	(220.761.166)
Cộng	<u>3.856.278.877</u>	<u>(220.761.166)</u>	<u>5.072.799.897</u>	<u>(220.761.166)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8 -Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Công nghiệp và kỹ thuật điện	349.000.000	349.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triwwnr CDC	80.900.000.000	0
Các nhà cung cấp khác	0	0
Cộng	<u>81.249.000.000</u>	<u>349.000.000</u>

9 -Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	0	0
Ký cược, ký quỹ	0	0
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	28.962.239	20.405.352
Cộng	<u>28.962.239</u>	<u>20.405.352</u>

10 -Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.714.285.632	-	2.714.285.632	-
Cộng	<u>2.714.285.632</u>	<u>-</u>	<u>2.714.285.632</u>	<u>-</u>

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Tình hình biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
1.Mua sắm tài sản cố định	0	0	0	-
2.Xây dựng cơ bản dở dang	22.859.970.229	0	0	22.859.970.229
Thủy điện Mường Sang 2 -				
Mộc Châu - Sơn la (*)	19.677639.091.	0	0	19.677639.091.
Thủy ĐiệnThu Cúc	3.182.331.138	0	0	3.182.331.138
Cộng	<u>22.859.970.229</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>22.859.970.229</u>

(*) Tài sản hình thành sau đầu tư dự án đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Sơn La.

12 -Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí Bảo hiểm công trình	18.136.715	86.866.944
	0	0
Cộng	<u>18.136.715</u>	<u>86.866.944</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ , phường Láng Hạ , Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	180.391.765.842	52.377.342.270	0	0	232.769.108.112
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	-	-	-	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	180.391.765.842	52.377.342.270	0	0	232.769.108.112
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	10.217.021.213	2.966.545.699	0	0	13.183.566.912
Khấu hao trong kỳ	3.831.382.956	1.112.454.636	0	0	4.943.837.592
Giảm do thanh lý, nhuộm bán	0	0	-	-	0
	14.048.404.169	4.079.000.335	0	0	18.127.404.504
Số cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	170.174.744.629	49.410.796.571	0	0	219.585.541.200
Số cuối kỳ	166.343.361.673	48.298.341.935	0	0	214.641.703.608

Tài sản Nhà máy thủy điện Mường Sang 2 - Mộc Châu - Sơn La có nguyên giá : 232.769.108.112 đồng và giá trị còn lại 214.641.703.608 đồng đang thế chấp tại Ngân hàng VDB Sơn La.

14. a, Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP ĐT Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	4.757.725.349	4.757.725.349
Công ty Cổ phần VVV	1.587.527.637	1.587.527.637
Công ty TNHH Tân An	1.477.925.200	1.477.925.200
Công ty TNHH LS VINA	982.920.554	982.920.554
Công ty TNHH TM& XD số 6	2.183.833.506	3.098.432.118
Công ty CP Phạm Phú Hào	0	1.337.754.975
Các nhà cung cấp khác	3.698.914.729	5.646.668.204
Cộng	14.688.846.975	17.551.199.062

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ , phường Láng Hạ , Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. b. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP CMC	81.000.000.000	0
Cộng	81.000.000.000	0

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp (phát sinh trong kỳ)</u>	<u>Số đã nộp (đã khấu trừ)</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	450.979.507	-	1.702.116.709	1.482.759.079	670.337.137	-
Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	1.702.116.709	1.482.759.079	0	0
Thuế GTGT bán tài sản (*)	-	0	0	0	-	0
Thuế thu nhập cá nhân	50.670.372	-	12.510.000	48.604.988	14.575.384	0
Thuế tài nguyên	25.870.597	-	494.507.905	297.226.288	223.152.214	-
Thuế bảo vệ môi trường	125.009.628	-	151.500.060	174.681.600	101.828.088	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	331.133.532.	0	-	0	331.133.532
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	652.530.104	331.133.632	2.365.634.674	2.008.271.955	339.555.686	331.133.632

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10% và 8%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định

16. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	10.903.745.908	10.612.581.998
Kinh phí công đoàn	45.195.043	36.307.491
Bảo hiểm xã hội	799.891.949	785.331.256
Đặt cọc Bảo lãnh TĐ mừng Sang 2	1.642.117.088	1.642.117.088
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.600.000	4.600.000
Cộng	13.395.549.988	13.080.137.832

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ , phường Láng Hạ , Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b-Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Xây lắp Và Đầu tư Sông Đà (*)	1.526.750.000	1.526.750.000
Cộng	1.526.750.000	1.526.750.000

(*) Là khoản tiền Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO) chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SONGDA IC) theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc hợp tác Đầu tư dự án thủy điện Thu Cúc ký ngày 22 tháng 4 năm 2008. Thủy điện Thu Cúc được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 181023000171 ngày 05 tháng 5 năm 2009. Theo thỏa thuận hợp tác, SONGDA IC chiếm 25% vốn liên doanh và chịu trách nhiệm ký Hợp đồng thuê Tư vấn khảo sát, lập dự án đầu tư trình cấp thẩm quyền phê duyệt và các chi phí làm thủ tục pháp lý trong quá trình chuẩn bị đầu tư. Khoản tiền này các năm trước đã hạch toán vào khoản mục vốn khác của chủ sở hữu, nay chuyển hạch toán cho phù hợp (Tham chiếu thuyết minh số 16.b)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	7.269.297.208	7.269.297.208	7.269.297.208	7.269.297.208
<i>Công ty CP Thủy điện Nậm La (a)</i>	7.269.297.208	7.269.297.208	7.269.297.208	7.269.297.208
Vay dài hạn đến hạn trả	7.990.000.000	7.990.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	15.259.297.208	15.259.297.208	16.269.297.208	16.269.297.208

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	7.269.297.208	0		0	7.269.297.208
Vay dài hạn đến hạn trả	9.000.000.000		0	1.010.000.000	7.990.000.000
Cộng	16.269.297.208	0	0	1.010.000.000	15.259.297.208

(a) Theo hợp đồng vay vốn số 01/2020 – HĐVV ngày 20/01/2020 Công ty CP thủy điện Nậm La cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà vay số tiền là 6.000.000.000 đồng lãi suất 10.1%/năm .

(b) Số tiền lãi lũy kế .

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng - Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn La (*)	66.510.000.000	66.510.000.000	66.510.000.000	66.510.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Cộng****66.510.000.000 66.510.000.000 66.510.000.000 66.510.000.000**

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HỆTDDĐT-NHPT ngày 28/01/2011; Thời hạn vay 96 tháng; Thời gian ân hạn tối đa 24 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 72 tháng; Lãi suất vay 9,6%/năm. Tổng hạn mức vay: 39.700.000.000 đồng; Mục đích vay: Đầu tư XD và mua sắm thiết bị cho dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án.

- Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 08/2015/HỆTDSDBS-NHPT ngày 31/12/2015 sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 06/2015/HỆTDTD-NHPT ngày 16/12/2015; Thời hạn vay cho cả dự án là 180 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 138 tháng. Thời gian trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 1 năm 2017. Tổng hạn mức vay: 60.300.000.000 đồng; Lãi suất trong hạn là lãi suất là lãi suất cụ thể theo thông báo từng thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	<u>66.510.000.000</u>	-	0	<u>66.510.000.000</u>
Cộng	<u>66.510.000.000</u>	-	0	<u>66.510.000.000</u>

18. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	-	(3.510.000)	1.334.615.191	(13.866.935.199)	147.589.623.451
Giảm khác trong năm (*)	-	-	0	-	-	-	0
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	(11.138.173.200)	(11.138.173.200)
Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	-	(3.510.000)	1.334.615.191	(25.005.108.399)	136.451.450.251
Số dư đầu kỳ	160.076.850.000	48.603.459	-	(3.510.000)	1.334.615.191	(25.005.108.399)	136.451.450.251
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.395.765.915)	(3.395.765.915)
Số dư cuối kỳ	160.076.850.000	48.603.459	-	(3.510.000)	1.334.615.191	(28.400.874.314)	133.055.684.336

(*) Xem thuyết minh V.14b

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.007.685	16.007.685
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	351	351
- Cổ phiếu phổ thông	351	351
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**19 -Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	16.888.575.903
Doanh thu bán điện	4.048.484.478	2.323.331.564
Doanh thu khác	38.902.537	0
Cộng	<u>4.087.387.015</u>	<u>19.211.907.467</u>

20 -Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	0	16.771.693.005
Giá vốn bán điện	3.125.690.907	3.182.093.970
Giá vốn khác	218.819.751	0
Cộng	<u>3.344.510.658</u>	<u>19.953.786.975</u>

21 -Doanh thu Hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi	436.346	2.239.129
Cộng	<u>436.346</u>	<u>2.239.129</u>

22 - Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.639.895.906	1.790.301.543
Cộng	<u>1.639.895.906</u>	<u>1.790.301.543</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ , phường Láng Hạ , Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

23 -Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	381.081.450	224.261.327
Chi phí vật liệu quản lý	0	1.939.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	280.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	1.287.501
Thuế, phí và lệ phí	4.836.646	4.000.000
Hoàn nhập dự phòng	0	(120.043.157)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	64.659.000
Các chi phí khác	12.500.000	15.455.026
Cộng	<u>398.418.096</u>	<u>191.839.242</u>

24 -Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	363.636.364
Thu nhập khác	0	52.252.294
Bồi thường bảo hiểm	-	-
Phí kiểm định	-	-
Xử lý công nợ	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>415.888.658</u>

25 -Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm	0	-
Phạt chậm nộp thuế	0	29.784.000
Chi phí khác (Thuế Trước Bạ)	0	-
Xử lý công nợ	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế TNCN	-	-
Cộng	<u>0</u>	<u>29.784.000</u>

26 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý 1/2021 được dự tính như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.295.001.299)	(2.320.598.452)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Phạt thuế	-	-
Chậm nộp BHXH	-	-
Chi phí khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ , phường Láng Hạ , Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập chịu thuế	(1.295.001.299)	(2.317.564.583)
Lỗ các năm trước được chuyển	0	
Thu nhập tính thuế	0	0
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	121.922.019

27 -Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty	(1.295.001.299)	(2.439.486.602)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty	(1.295.001.299)	(2.439.486.602)
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	16.007.334	16.007.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(81)	(152)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	16.007.334	16.007.334
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.007.334	16.007.334

28 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.600.000	0
Chi phí nhân công	386.580.000	377.448.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.471.918.796	2.538.413.112
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.627.061	3.348.738.145
Chi phí khác	55.384.801	55.618.497
Cộng	3.361.110.658	6.320.218.484

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Giao dịch không bằng tiền**

Trong năm công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
--	-----------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Bù trừ công nợ phải thu và công nợ phải trả	0	73.039.000
Chuyển hạch toán giảm vốn chủ sở hữu sang phải trả khoản hợp tác đầu tư	-	-
Xóa nợ phải thu về cho vay	-	-
Xóa nợ lãi phải thu về cho vay	-	-
Bù trừ tiền vay phải trả và phải thu về thanh lý TSCĐ	-	-

30 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**a. Giao dịch bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tạm ứng tiền mua hàng	21.000.000	-
Hoàn trả tiền tạm ứng	21.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ của các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.5a.

b. Chi phí lãi vay vốn hóa

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí lãi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt	-	-
Cộng	-	-

c. Quản lý rủi ro tài chính**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ , phường Láng Hạ , Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	15.259.297.208	66.510.000.000	81.769.297.208
Phải trả người bán	14.688.846.975	0	14.688.846.975
Các khoản phải trả khác	94.488.670.973	1.526.750.000	96.015.420.973
Cộng	124.436.815.156	68.036.750.000	192.473.565.156
Số đầu năm			
Vay và nợ	17.802.952.541	66.510.000.000	84.312.952.541
Phải trả người bán	17.551.199.062	-	17.551.199.062
Các khoản phải trả khác	13.080.937.832	1.526.750.000	14.607.687.832
Cộng	48.435.089.435	(68.036.750.000)	(116.471.839.435)

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

d. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	920.083.171	1.434.384.611	920.083.171	1.434.384.611
Chứng khoán kinh doanh	2.161.200	2.161.200	2.161.200	2.161.200
Phải thu khách hàng	3.866.278.877	5.221.174.083	3.866.278.877	5.221.174.083
Các khoản phải thu khác	28.961.849	20.135.352	28.961.849	20.135.352
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	655.045.455	655.045.455	655.045.455	655.045.455
Cộng	5.472.530.552	7.332.900.701	5.472.530.552	7.332.900.701
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	81.769.297.208	84.312.952.541	81.769.297.208	84.312.952.541
Phải trả người bán	14.688.846.975	17.551.199.062	14.688.846.975	17.551.199.062
Các khoản phải trả khác	96.015.420.973	14.607.687.832	96.015.420.973	14.607.687.832
Cộng	192.473.565.156	116.471.839.435	192.473.565.156	116.471.839.435

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

e. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

31-NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Trong kỳ Công ty không phát sinh các giao dịch với các bên liên quan .

Thu nhập của Ban giám đốc; Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát :

Họ và tên	Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Khanh	240.000.000	208.900.000
Ông Nguyễn Nho Trung	0	0
Ông Lê Quảng Đại	120.000.000	240.000.000
Bà Trần Ngọc Quỳnh Anh	0	24.000.000
Ông Nguyễn Phương Đông	0	1.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ , phường Láng Hạ , Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho ngày kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ông Ngô Tiến Dũng	0	0
Cộng	360.000.000	474.100.000

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Đại Thắng

Lê Quảng Đại

Nguyễn Tiến Khanh